

Số: 06 /BC-SKHĐT

Kiên Giang, ngày 07 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO
Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021
đến ngày 31/12/2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Thực hiện Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 22/3/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Công văn số 612/UBND-KT ngày 14/5/2021 về việc tập trung đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 và vốn kéo dài; Công văn số 1678/UBND-TH ngày 06/10/2021 về việc tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống dịch Covid-19, đồng thời đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội; Công văn số 10093/VP-KT ngày 20/12/2021 về việc thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021.

Trên cơ sở báo cáo của các cơ quan/đơn vị, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh một số nội dung như sau:

1. Tình hình triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2021 đến ngày 31/12/2021

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 của tỉnh là 5.247.827 triệu đồng, tăng 48.888 triệu đồng (vốn ODA) so với kế hoạch vốn giao đầu năm là 5.198.939 triệu đồng. Đến nay, UBND tỉnh đã triển khai giao chi tiết 100% kế hoạch, trong đó: NSDP là 3.978.390 triệu đồng, NSTW là 1.269.437 triệu đồng.

Kết quả đến ngày 31/12/2021, giá trị giải ngân là 3.308.752/5.247.827 triệu đồng, **đạt 63,05% kế hoạch** (chi tiết kèm theo phụ lục I, II).

Kế hoạch vốn chuyển nguồn và kéo dài tiếp tục thực hiện sang năm 2021 đến thời điểm báo cáo là 229.645 triệu đồng. Kết quả đến ngày 31/12/2021, giá trị giải ngân là 131.142/229.645 triệu đồng, **đạt 57,11% kế hoạch** (chi tiết kèm theo phụ lục III).

2. Ước thực hiện đến ngày 31/01/2022

* Đối với kế hoạch đầu tư công năm 2021:

- Ước tỷ lệ giải ngân đến ngày 31/01/2022 đã báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp cuối năm là 83,12 % kế hoạch.

- Số liệu dự kiến giải ngân đến ngày 31/01/2022 của các đơn vị là 4.534.078/5.247.827 triệu đồng 86,4% kế hoạch, tăng 3,28% so với tỷ lệ ước thực hiện đã báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp cuối năm¹.

¹ UBND TP Phú Quốc dự kiến giá trị giải ngân tăng khoảng 369 tỉ đồng so với số liệu đã báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp cuối năm, các đơn vị còn lại dự kiến tăng/giảm giá trị giải ngân chi tiết theo Phụ lục II đính kèm.

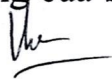
* Đối với kế hoạch vốn chuyển nguồn và kéo dài tiếp tục thực hiện sang năm 2021:

- Ước tỷ lệ giải ngân đến ngày 31/12/2021 đã báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp cuối năm là 65,32% kế hoạch.

- Số liệu giải ngân đến ngày 31/12/2021 của Kho bạc Nhà nước tỉnh là 131.142/229.645 triệu đồng, **đạt 57,11% kế hoạch** (giảm 8,21% so với tỷ lệ ước thực hiện đã báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp cuối năm).

3. Để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2021, **phần đầu đạt 83,12% trở lên**. Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo người đứng đầu từng Sở, ban ngành và địa phương khẩn trương chỉ đạo các bộ phận chuyên môn, BQL dự án phối hợp với các cơ quan/đơn vị có liên quan khẩn trương hoàn chỉnh hồ sơ thanh, quyết toán khối lượng hoàn thành trong năm 2021 làm cơ sở thanh toán khối lượng cho các công trình theo đúng quy định. Đảm bảo tập trung giải ngân theo cam kết của từng đơn vị và chỉ đạo của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Thanh Nhân tại Công văn số 10093/VP-KT ngày 20/12/2021 về việc thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021.

4. Đối với các đơn vị chưa hoàn thành thủ tục đầu tư để giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025² và kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách Trung ương³. Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo người đứng đầu từng Sở, ban ngành và địa phương khẩn trương hoàn chỉnh thủ tục để giao kế hoạch theo đúng quy định.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021 đến ngày 31/12/2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang của Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./. 

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Ban Giám đốc Sở;
- Phòng THQHKH;
- Lưu: VT, txanh.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thống Nhất

² Sở Kế hoạch và Đầu tư đã báo cáo UBND tỉnh tại Công văn số 1572/SKHĐT-THQHKH ngày 13/12/2021.

³ Dự án đường tránh thị trấn Kiên Lương (điểm đầu ĐT 971 đến trạm điện Kiên Bình thuộc QL80); Dự án đầu tư xây dựng quảng trường trung tâm và tượng đài Bác Hồ tại phường Dương Đông, TP Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang; Dự án ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Thành phố Rạch Giá.



Phụ lục I
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 06 /BC-SKHĐT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2021 vốn ngân sách tỉnh (theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 06/10/2021)	THTH từ đầu năm đến ngày 31/12/2021		Ước THTH từ đầu năm đến ngày 31/01/2022 (Báo cáo HĐND tỉnh)		Cam kết giải ngân năm 2021 theo CV số 9472/VP-KT ngày 30/01/2021		Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến ngày 31/12/2021		Tỷ lệ (%) ước thực hiện từ đầu năm đến ngày 31/01/2022 (Báo cáo HĐND tỉnh)		Tỷ lệ (%) cam kết giải ngân năm 2021 theo CV số 9472/V P-KT ngày 30/11/2021		Chi chủ
			Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4/3	11=5/3	12=6/3	13=7/3	14=8/3	15=9/3	16
	TỔNG SỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	5.247.827	3.355.243	3.308.752	4.383.372	4.361.819	4.254.840	4.229.316	63,94	63,05	83,53	83,12	81,08	80,59	
1	Vốn ngân sách địa phương	3.978.390	2.468.840	2.427.671	3.309.080	3.292.582	3.218.596	3.194.171	62,06	61,02	83,18	82,76	80,90	80,29	
	Trong đó:														
a)	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	1.019.590	354.359	343.862	625.670	624.998	611.710	610.802	34,76	33,73	61,36	61,30	60,00	59,91	
b)	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.300.000	770.655	762.430	1.044.199	1.024.533	982.298	969.396	59,28	58,65	80,32	78,81	75,56	74,57	
c)	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.610.000	1.304.759	1.282.312	1.591.881	1.595.721	1.577.258	1.566.643	81,04	79,65	98,87	99,11	97,97	97,31	
d)	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	48.800	39.067	39.067	47.330	47.330	47.330	47.330	80,06	80,06	96,99	96,99	96,99	96,99	
2	Vốn ngân sách Trung ương	1.269.437	886.403	881.081	1.074.292	1.069.237	1.036.244	1.035.145	69,83	69,41	84,63	84,23	81,63	81,54	
a)	Vốn trong nước	1.005.260	688.814	683.492	821.315	816.760	799.267	798.168	68,52	67,99	81,70	81,25	79,51	79,40	
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực, trong đó:	1.005.260	688.814	683.492	821.315	816.760	799.267	798.168	68,52	67,99	81,70	81,25	79,51	79,40	
	- Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	200.000	15.888	15.888	11.500	11.500	11.500	11.500	7,94	7,94	5,75	5,75	5,75	5,75	
b)	Vốn nước ngoài	264.177	197.589	197.589	252.977	252.477	236.977	236.977	74,79	74,79	95,76	95,57	89,70	89,70	



Phụ lục II
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021
THEO VỐN QUẢN LÝ CỦA TỪNG SỞ, NGÀNH - HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Báo cáo số 06/BC-SKHĐT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Đơn vị quản lý vốn	Kí hiệu	Kế hoạch năm 2021 vốn ngân sách tỉnh (theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 14/11/2021)	THHT từ đầu năm đến ngày 31/12/2021		Ước THHT từ đầu năm đến ngày 31/01/2022 (Báo cáo HĐND tỉnh)		Cam kết giải ngân năm 2021 theo CV số 9472/VP-KT ngày 30/11/2021		Ước THHT kế hoạch năm 2021 (ước theo khả năng hiện nay)		Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến ngày 31/12/2021 (Báo cáo HĐND tỉnh)		Tỷ lệ (%) ước thực hiện từ đầu năm đến ngày 31/01/2022		Tỷ lệ (%) cam kết giải ngân năm 2021 theo CV số 9472/VP-KT ngày 30/11/2021		Tỷ lệ (%) ước giải ngân kế hoạch năm 2021 (ước theo khả năng hiện nay)		Văn bản cam kết giải ngân năm 2021	Ghi chú	
				Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	18	19
	Tổng cộng (I+II+III+IV)		5.247.827	3.355.243	3.308.752	4.383.672	4.361.819	4.254.840	4.229.316	4.556.116	4.534.078	63,94	63,05	83,53	83,12	81,08	80,59	86,82	86,40			
I	Các Sở, ban, ngành tỉnh		2.531.943	1.598.050	1.573.404	2.302.896	2.286.504	2.277.765	2.256.103	2.277.765	2.256.103	63,12	62,14	90,95	90,31	89,96	89,11	89,96	89,11			
1	Công an tỉnh	CA	34.510	34.509	34.509	34.510	34.510	34.510	34.510	34.510	34.510	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	CV số 1520/CAT-HC ngày 25/11/2021	CV 1520/CAT-HC ngày 25/11/2021	
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	SKHĐT	24.675	24.653	24.653	24.675	24.675	24.675	24.675	24.675	24.675	99,91	99,91	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00			
3	Văn phòng Tỉnh ủy	VPTU	37.500	36.755	36.755	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	98,01	98,01	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	Chưa có văn bản cam kết	Có gửi báo	
4	Sở Nội vụ	SNV	3.600	3.293	3.293	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	91,47	91,47	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	BC số 1246/BC-BQL ngày 02/12/2021	BC số 1117/BC-BQL ngày 22/10/2021	
5	Ban quản lý dự án GMS	GMS	58.567	54.406	53.352	55.367	55.367	55.367	55.367	55.367	55.367	92,90	91,10	94,54	94,54	94,54	94,54	94,54	94,54	Chưa có văn bản cam kết	CV số 34/BTH/A-KTĐT ngày 10/11/2021 (giảm vốn ODA)	
6	Sở Y tế	SYT	271.368	242.621	242.353	271.368	271.368	271.368	271.368	271.368	271.368	89,41	89,31	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	BC số 1246/BC-BQL ngày 02/12/2021; BC số 4705/BC-SYT ngày 03/12/2021	BC số 1117/BC-BQL ngày 22/10/2021	
7	BCH Biên phòng tỉnh	BP	38.500	32.062	32.003	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	83,28	83,12	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	Chưa có văn bản cam kết	Có gửi báo	
8	Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang	CDSP	4.000	3.287	3.287	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	82,18	82,18	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	Chưa có văn bản cam kết	CV số 157/BC-CDSP ngày 02/11/2021	
9	Văn phòng UBND tỉnh	VPUBND	2.968	2.346	2.346	2.968	2.968	2.968	2.968	2.968	2.968	79,04	79,04	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	Chưa có văn bản cam kết	Ko có báo cáo	
10	BCH Quản sự tỉnh	QS	18.400	14.411	14.377	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	78,32	78,14	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	Chưa có văn bản cam kết	Ko có báo cáo	
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	SGD	22.600	16.708	16.708	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	73,93	73,93	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	CV số 3249/SGDĐT-KHTC ngày 03/12/2021	BC số 2777/BC-SGDĐT ngày 29/10/2021	
12	Sở Nông nghiệp và PTNT	SNN	751.829	563.077	551.568	708.130	701.560	700.124	700.124	700.124	700.124	74,89	73,36	94,19	93,31	93,12	93,12	93,12	93,12	BC số 579/BC-SNN/PTNT ngày 06/21/2021	BC số 486/BC-BQLDA ngày 03/11/2021	
13	Sở Lao động TB&XH	SLD	41.066	27.763	27.715	41.066	41.066	43.121	40.861	43.121	40.861	67,61	67,49	100,00	100,00	105,00	99,50	105,00	99,50	BC số 1246/BC-BQL ngày 02/12/2021; BC số 3154/BC-SLDTBXH ngày 03/11/2021	BC số 1117/BC-BQL ngày 22/10/2021	
14	Sở Du lịch	SDL	62.000	34.896	34.896	67.111	62.000	74.786	62.000	74.786	62.000	56,28	56,28	108,24	100,00	120,62	100,00	120,62	100,00	BC số 1246/BC-BQL ngày 02/12/2021; CV 767/SDL-KHNCPT ngày 03/12/2021	BC số 151/BC-SDL ngày 26/10/2021	
15	Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang	PTTH	7.000	3.850	3.850	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	55,00	55,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	Chưa có văn bản cam kết	BC số 84/BC-PTTH ngày 25/10/2021	
16	Sở Văn hóa và Thể thao	SVH	76.048	38.606	38.070	76.759	76.048	63.063	61.808	63.063	61.808	50,77	50,06	100,93	100,00	82,93	81,27	82,93	81,27	BC số 1246/BC-BQL ngày 02/12/2021	BC số 633/BC-SVHTT ngày 25/10/2021	
17	Sở Giao thông vận tải	SGT	985.739	457.363	446.225	799.239	795.239	786.400	781.039	786.400	781.039	46,40	45,27	81,08	80,67	79,78	79,23	79,78	79,23	BC số 261/BC-BQL ngày 03/12/2021	BC số 917/BC-SGTVT ngày 29/10/2021	
18	Ban quản lý Khu kinh tế	KKT	1.200	410	410	1.200	1.200	880	880	880	880	34,17	34,17	100,00	100,00	73,33	73,33	73,33	73,33	CV số 582/BQLKKT-VP ngày 03/12/2021	CV số 522/BQLKKT-VP ngày 29/10/2021	

Số thứ tự	Đơn vị quản lý vốn	Kí hiệu	Kế hoạch năm 2021 vốn ngân sách tính (theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 14/11/2021)	THTH từ đầu năm đến ngày 31/12/2021		Ước THTH từ đầu năm đến ngày 31/01/2022 (Báo cáo HĐND tỉnh)		Cam kết giải ngân năm 2021 theo CV số 9472/VP-KT ngày 30/11/2021		Ước THTH kế hoạch kế hoạch năm 2021 (ước theo khả năng hiện nay)		Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến ngày 31/12/2021 (Báo cáo HĐND tỉnh)		Tỷ lệ (%) ước thực hiện từ đầu năm đến ngày 31/01/2022		Tỷ lệ (%) cam kết giải ngân năm 2021 theo CV số 9472/VP-KT ngày 30/11/2021		Tỷ lệ (%) ước giải ngân kế hoạch năm 2021 (ước theo khả năng hiện nay)		Văn bản cam kết giải ngân năm 2021	Ghi chú
				Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15	16	17	18	19	20	21	18	19
19	Vườn Quốc gia Phú Quốc	VPQ	8.000	799	799	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	9,99	9,99	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	CV số 592/VQG-P.TC&KHTC ngày 03/12/2021	Ko có báo cáo
20	Sở Tài nguyên Môi trường	STNMT	78.783	6.235	6.235	77.313	77.313	77.313	77.313	77.313	77.313	7,91	7,91	98,13	98,13	98,13	98,13	98,13	98,13	Chưa có văn bản cam kết	Ko có báo cáo
21	Sở Thông tin truyền thông	STTTT	820	0	0	820	820	820	820	820	820	0,00	0,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	Chưa có văn bản cam kết	CV số 1261/STTTT-VP ngày 01/11/2021
22	Trường Cao đẳng Kiên Giang	CDKG	2.238	0	0	2.238	2.238	2.238	2.238	2.238	2.238	0,00	0,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	Chưa có văn bản cam kết	
23	Trường Cao đẳng nghề Kiên Giang	CDN	532	0	0	532	532	532	532	532	532	0,00	0,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	Chưa có văn bản cam kết	
II	Huyện, thị, thành phố		2.715.884	1.757.193	1.735.348	2.080.776	2.075.315	1.977.075	1.973.213	2.278.351	2.277.975	66,36	65,53	78,58	78,37	72,80	72,65	83,89	83,88		
1	Huyện U Minh Thượng	UMT	55.274	51.279	50.343	55.274	55.274	55.274	55.274	53.746	53.746	92,77	91,08	100,00	100,00	100,00	100,00	97,24	97,24	Chưa có văn bản cam kết	BC số 140/BC-UBND ngày 02/11/2021
2	Huyện Giồng Riềng	GR	105.835	95.253	94.469	105.835	105.835	105.835	105.835	103.158	103.158	90,00	89,26	100,00	100,00	100,00	100,00	97,47	97,47	Chưa có văn bản cam kết	BC số 339/BC-UBND ngày 25/10/2021
3	Huyện Vĩnh Thuận	VT	57.790	51.838	51.571	55.407	55.407	57.790	57.790	57.790	57.790	89,70	89,24	95,88	95,88	100,00	100,00	100,00	100,00	Có Bản cam kết	BC số 445/CB-UBND ngày 26/10/2021
4	Huyện Gò Quao	GQ	84.994	75.300	75.294	84.589	84.589	84.589	84.589	83.393	83.393	88,59	88,59	99,52	99,52	99,52	99,52	98,12	98,12	Chưa có văn bản cam kết	BC 187/BC-UBND ngày 25/10/2021
5	Huyện Kiên Lương	KL	62.221	52.640	52.098	63.978	61.778	63.978	61.778	62.221	62.221	84,60	83,73	102,82	99,29	102,82	99,29	100,00	100,00	Chưa có văn bản cam kết	BC số 338/BC-UBND ngày 29/10/2021
6	Huyện Kiên Hải	KH	75.189	60.855	60.642	73.359	73.359	73.359	73.359	75.115	75.115	80,94	80,65	97,57	97,57	97,57	97,57	99,90	99,90	Chưa có văn bản cam kết	BC số 24/BC-UBND ngày 28/10/2021
7	Huyện Hòn Đất	HD	79.282	64.338	63.903	77.494	77.344	77.494	77.344	77.494	77.344	81,15	80,60	97,74	97,56	97,74	97,56	97,74	97,56	Chưa có văn bản cam kết	Biểu
8	Huyện An Biên	AB	138.816	109.142	108.982	138.871	138.816	138.871	138.816	138.816	138.816	78,62	78,51	100,04	100,00	100,04	100,00	100,00	100,00	Chưa có văn bản cam kết	BC số 260/BC-UBND ngày 26/10/2021
9	Thành phố Hà Tiên	HT	119.566	101.766	93.127	119.566	119.566	119.566	119.566	114.411	114.411	85,11	77,89	100,00	100,00	100,00	100,00	95,69	95,69	Chưa có văn bản cam kết	Biểu
10	Huyện Tân Hiệp	TH	61.571	43.984	43.773	61.571	61.571	61.571	61.571	56.507	56.507	71,44	71,09	100,00	100,00	100,00	100,00	91,78	91,78	Chưa có văn bản cam kết	CB số 137/BC-UBND ngày 30/9/2021
11	Huyện An Minh	AM	138.596	103.386	98.502	137.273	137.180	128.874	128.198	128.337	128.337	74,60	71,07	99,05	98,98	92,99	92,50	92,60	92,60	BC số 266/BC-UBND ngày 03/12/2021	BC số 219/BC-UBND ngày 22/10/2021
12	Huyện Giang Thành	GT	54.710	39.201	38.627	54.658	54.706	54.706	54.706	54.706	54.480	71,65	70,60	99,90	99,99	99,99	99,99	99,99	99,99	Chưa có văn bản cam kết	BC số 250/BC-UBND ngày 01/11/2021
13	Huyện Châu Thành	CT	77.405	55.893	53.041	109.448	109.448	74.152	74.152	76.405	76.405	72,21	68,52	141,40	141,40	95,80	95,80	98,71	98,71	Chưa có văn bản cam kết	Biểu
14	Thành phố Rạch Giá	RG	358.591	200.387	199.966	341.602	338.591	249.372	248.591	224.922	224.922	55,88	55,76	95,26	94,42	69,54	69,32	62,72	62,72	Chưa có văn bản cam kết	BC số 267/BC-UBND ngày 21/10/2021
15	Huyện Phú Quốc	PQ	1.246.044	651.931	651.010	601.851	601.851	631.644	631.644	971.330	971.330	52,32	52,25	48,30	48,30	50,69	50,69	77,95	77,95	Chưa có văn bản cam kết	Có báo cáo



PHỤ LỤC III

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ THUỘC KẾ HOẠCH Kéo DÀI SANG NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số: 06 /BC-SKHDT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Theo ngành	Mã nguồn	Kế hoạch vốn kéo dài	Giải ngân từ đầu năm đến ngày 15/12/2021	Tỷ lệ % giải ngân	Ước giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/12/2021	Tỷ lệ % giải ngân	Cam kết giải ngân năm 2021 theo CV số 9472/VP-KT ngày 30/11/2021	Tỷ lệ (%) cam kết giải ngân năm 2021 theo CV số 9472/VP KT ngày 30/11/2021	Chênh lệch tỷ lệ % giữa ước giải ngân và cam kết	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7	8=7/4	9	10=9/3	11=10-8	12
A	Tổng hợp theo ngành quản lý		229.646	131.142	57,11	153.057	66,65	143.046	62,29	-4,36	
1	Sở Giáo dục và đào tạo quản lý		1.476	150	10,16	150	10,16	150	10,16	0,00	BC số 1246/BC-BQL ngày 02/12/2021
2	Sở Nông nghiệp & PTNT		52.136	22.651	43,45	38.559	73,96	25.384	48,69	-25,27	BC số 579/BC- SNNPTNT ngày 06/12/2021
3	Sở Y tế		26.186	25.535	97,51	25.532	97,50	25.535	97,51	0,01	BC số 1246/BC-BQL ngày 02/12/2021; BC số 4705/BC-SYT ngày 03/12/2021
4	Vườn quốc gia U Minh Thượng		17.798	32	0,18	0					
5	Sở Lao động TBXH		12.875	10.886	84,55	9.070	70,45	11.099	86,21	15,76	BC số 1246/BC-BQL ngày 02/12/2021
6	Sở Văn hóa thể thao		892	98	10,99	99	11,10	99	11,10	0,00	BC số 1246/BC-BQL ngày 02/12/2021
7	Sở Công Thương		16	16	100,00	0					
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư		8.446	8.446	100,00	8.446	100,00	8.446	100,00	0,00	
9	BCH bộ đội Biên phòng		316	0	0,00	316	99,96	316	99,96	0,00	Chưa có văn bản cam kết
10	Văn phòng tỉnh ủy		8.116	4.592	56,58	5.116	63,04	5.116	63,04	0,00	Chưa có văn bản cam kết
11	Ban thực hiện dự án phát triển cơ sở hạ tầng Du lịch (GMS)		3.338	3.338	100,00	3.338	100,00	3.338	100,00	0,00	Chưa có văn bản cam kết
12	Trường Cao đẳng Kiên Giang		1.628	204	12,53	153	9,40	153	9,40	0,00	BC số 1246/BC-BQL ngày 02/12/2021
13	Trường Cao đẳng nghề		373	245	65,73	0	0,00		0,00	0,00	Chưa có văn bản cam kết
14	Sở Thông tin Truyền thông		10.648	4.060	38,13	4.755	44,65	4.755	44,65	0,00	BC số 1246/BC-BQL ngày 02/12/2021
15	TT nước sạch và VSMT nông thôn		1.570	1.525	97,10	1.570	99,97	1.570	99,97	0,00	BC số 571/BC- SNNPTNT ngày 30/11/2021
16	BQL khu kinh tế		13.738	3.964	28,85	6.017	43,80	6.017	43,80	0,00	CV số 582/BQLKKT- VP ngày 03/12/2021
17	Sở Tài nguyên Môi trường		7.016	205	2,92	2.366	33,72	2.366	33,72	0,00	Chưa có văn bản cam kết
18	Huyện Vĩnh Thuận		3.696	2.781	75,25	1.272	34,42	2.257	61,07	26,65	Có Bản cam kết
19	Huyện Hòn Đất		1.763	1.302	73,85	1.500	85,08	1.500	85,08	0,00	Chưa có văn bản cam kết
20	Huyện Gò Quao		4.529	3.143	69,40	1.957	43,21	1.957	43,21	0,00	Chưa có văn bản cam kết
21	Huyện An Minh		4.428	2.404	54,29	3.598	81,26	3.745	84,58	3,32	BC số 266/BC-UBND ngày 03/12/2021
22	Huyện Kiên Hải		3.269	886	27,11	1.200	36,71	1.200	36,71	0,00	Chưa có văn bản cam kết
23	Huyện An Biên		8.461	7.100	83,91	7.361	87,00	7.361	87,00	0,00	Chưa có văn bản cam kết
24	Huyện Châu Thành		578	378	65,42	378	65,42	378	65,42	0,00	Chưa có văn bản cam kết
25	Huyện Kiên Lương		6.032	5.363	88,91	5.920	98,14	5.920	98,14	0,00	Chưa có văn bản cam kết
26	Huyện Tân Hiệp		1.098	863	78,60	1.098	100,00	1.098	100,00	0,00	Chưa có văn bản cam kết
27	Huyện Phú Quốc		11.787	11.399	96,71	11.712	99,36	11.712	99,36	0,00	Chưa có văn bản cam kết
28	Huyện Giồng Riềng		4.563	861	18,87	4.136	90,64	4.136	90,64	0,00	Chưa có văn bản cam kết
29	Thành phố Hà Tiên		1.248	1.158	92,77	1.248	99,98	1.248	99,98	0,00	Chưa có văn bản cam kết
30	Huyện U Minh Thượng		5.207	4.515	86,70	3.207	61,59	3.207	61,59	0,00	Chưa có văn bản cam kết
31	Thành phố Rạch Giá		2.983	2.912	97,62	2.983	100,00	2.983	100,00	0,00	Chưa có văn bản cam kết
32	Huyện Giang Thành		3.435	130	3,78	0	0,00		0,00	0,00	Chưa có văn bản cam kết

PHỤ BIỂU
BÁO CÁO TIẾN ĐỘ CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM CỦA CÁC SỞ, BAN NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG
THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 06 /BC-SKHĐT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng.

TT	Danh mục dự án/ Đơn vị được giao quản lý vốn/ Chủ đầu tư	Đơn vị được giao quản lý vốn/Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2021 (điều chỉnh)	Giải ngân đến ngày 31/12/2021	Tỷ lệ %	Số vốn còn lại
1	2	3	4	5	6	7	8
64	TỔNG CỘNG			3.813.203	1.982.397	51,99%	1.830.806
A	CẤP TỈNH			2.267.662	1.379.479	60,83%	888.183
I	Sở Giao thông vận tải			985.739	446.225	45,27%	539.514
1	Cải tạo, nâng cấp Đường vào khu căn cứ Tỉnh ủy ở UMT	Sở GTVT	125.000	20.000	13.569	67,85%	6.431
2	Dự án nâng cấp đường Thứ 2 đến Công Sự, huyện An Biên và U Minh Thượng	Sở GTVT	199.999	40.000	32.501	81,25%	7.499
3	ĐTXD đường tỉnh ĐT.964; hạng mục xd cầu; huyện An Biên, An Minh	Sở GTVT	63.307	18.000	6.575	36,53%	11.425
4	Cầu Mỹ Thái (vượt kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	Sở GTVT	79.543	7.000	4.465	63,79%	2.535
5	Dự án ĐTXD công trình cảng hành khách Rạch Giá, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Sở GTVT	409.993	18.000	10.468	58,16%	7.532
6	Dự án ĐTXD công trình nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu và xây dựng mới nhánh nối với đường trục Nam - Bắc	Sở GTVT	919.628	480.139	217.122	45,22%	263.017
7	Dự án ĐTXD công trình đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất	Sở GTVT	952.960	125.000	107.723	86,18%	17.277
8	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh ĐT.963B (đoạn Bến Nhứt - Giồng Riềng)	Sở GTVT	133.759	12.000	7.755	64,63%	4.245
9	Cải tạo nâng cấp cầu Hùng Vương, Thành phố Phú Quốc	Sở GTVT	49.995	11.600	11.241	96,91%	359
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến quốc lộ 61 đoạn Km88+774 (nút giao QL.63 thị trấn Minh Lương, Châu Thành) đến Km96+074 (nút giao Rạch Sỏi, QL.80, thành phố Rạch Giá)	Sở GTVT	150.000	14.000	5.086	36,33%	8.914
11	Đường ven sông Cái Lớn (đi qua huyện An Biên, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận và một phần huyện Gò Quao)	Sở GTVT	309.000	40.000	13.832	34,58%	26.168
12	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ ven biển từ Hòn Đất đi Kiên Lương	Sở GTVT	1.479.922	200.000	15.888	7,94%	184.112
II	Sở Nông nghiệp và PTNT			720.526	535.502	74,32%	185.024
1	Dự án cấp nước tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 -2020	Sở NN và PTNT (TTNS & VSMT NT)	96.346	15.000	5.437	36,25%	9.563
2	Trạm cấp nước U Minh Thượng, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	Sở NN và PTNT (TTNS & VSMT NT)	30.000	20.000	11.051	55,26%	8.949

TT	Danh mục dự án/ Đơn vị được giao quản lý vốn/ Chủ đầu tư	Đơn vị được giao quản lý vốn/Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2021 (điều chỉnh)	Giải ngân đến ngày 31/12/2021	Tỷ lệ %	Số vốn còn lại
1	2	3	4	5	6	7	8
3	Trạm cấp nước liên xã Vĩnh Phong - Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận	Sở NN và PTNT (TTNS & VSMT NT)	37.000	25.000	14.409	57,64%	10.591
4	Dự án nâng cấp mở rộng Trạm cấp nước xã Nam Thái và mở rộng tuyến ống hệ thống cấp nước liên xã huyện An Biên	Sở NN và PTNT (TTNS & VSMT NT)	59.982	30.900	14.608	47,28%	16.292
5	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt khu vực huyện An Minh	Sở NN và PTNT (TTNS & VSMT NT)	123.000	7.000	-	0,00%	7.000
6	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - WB9	Sở NN và PTNT	729.247	204.330	188.258	92,13%	16.072
7	Kè chống sạt lở khu vực Mũi Rãnh, huyện An Biên	Sở NN và PTNT	75.000	12.500	7.449	59,59%	5.051
8	Kè chống sạt lở khu vực Xẻo Nhàu, huyện An Minh	Sở NN và PTNT	85.000	22.500	16.922	75,21%	5.578
9	Kè chống sạt lở khu vực Hòn Quáo, huyện Hòn Đất	Sở NN và PTNT	100.000	20.000	12.699	63,50%	7.301
10	Dự án đầu tư xây dựng 18 cống trên tuyến đê biển, ven biển tỉnh Kiên Giang	Sở NN và PTNT	1.484.000	185.296	185.296	100,00%	-
11	Hồ chứa nước Bãi Cây Mến, huyện Kiên Hải	Sở NN và PTNT	120.000	50.000	34.180	68,36%	15.820
12	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá mũi Gành Dầu	Sở NN và PTNT	120.000	25.000	12.486	49,94%	12.514
13	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá đảo Thổ Chu	Sở NN và PTNT	154.189	23.000	6.224	27,06%	16.776
14	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vnsat)	Sở NN và PTNT	313.499	80.000	26.483	33,10%	53.517
III	Sở Y tế			251.830	227.409	90,30%	24.421
1	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y tế	160.000	500	99	19,80%	401
2	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	Sở Y tế	190.000	230	129	56,09%	101
3	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường	Sở Y tế	761.195	15.000	15.000	100,00%	-
4	Đầu tư phòng mổ kỹ thuật cao (HYBRID) cho bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y tế	245.168	90.000	87.833	97,59%	2.167
5	Bệnh viện Sản Nhi	Sở Y tế	915.857	50.000	28.248	56,50%	21.752
6	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang - quy mô 1020 giường	Sở Y tế	4.113.078	96.100	96.100	100,00%	-
IV	Sở Tài nguyên và Môi trường			78.783	6.235	7,91%	72.548
1	Dự án cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh	Sở TN & MT	755.022	60.000	6.235	10,39%	53.765

TT	Danh mục dự án/ Đơn vị được giao quản lý vốn/ Chủ đầu tư	Đơn vị được giao quản lý vốn/Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2021 (điều chỉnh)	Giải ngân đến ngày 31/12/2021	Tỷ lệ %	Số vốn còn lại
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Sở TN & MT	53.829	18.783	-	0,00%	18.783
V	Sở Văn hóa và Thể thao			58.384	30.466	52,18%	27.918
1	Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật và bảo tồn di sản Văn hóa tỉnh	Sở VH & TT	129.615	26.434	8.156	30,85%	18.278
2	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa tỉnh giai đoạn 2016-2020	Sở VH & TT	49.616	31.950	22.310	69,83%	9.640
VI	Sở Du lịch			62.000	34.896	56,28%	27.104
1	Đường vào khu du lịch Ba Hòn (cây xăng Bình Phận - mộ Chị Sứ)	Sở Du lịch	59.453	10.000	1.575	15,75%	8.425
2	Nâng cấp, mở rộng đường trục chính vào điểm du lịch Cây Gòn (đoạn Cây Gòn - kênh 14)	Sở Du lịch	38.000	17.000	10.125	59,56%	6.875
3	Nâng cấp, mở rộng đường quanh núi Hòn Me (đoạn đường trên thân đê + đoạn từ UBND xã Thổ Sơn đến ngã ba cổng Hòn Quéo)	Sở Du lịch	30.000	23.000	23.000	100,00%	0
4	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu Du lịch lịch sử thắng cảnh núi Mo So và Hồ Hoa Mai.	Sở Du lịch	80.591	12.000	196	1,63%	11.804
VII	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội			35.725	25.073	70,18%	10.652
1	Nâng cao năng lực Trung tâm dịch vụ việc làm	Sở LĐ-TB&XH	45.000	16.500	9.951	60,31%	6.549
2	Trường Trung cấp Kỹ thuật - Nghiệp vụ tỉnh Kiên Giang	Sở Lao động - TB&XH	25.000	10.000	7.846	78,46%	2.154
3	Đầu tư mua sắm thiết bị nâng cao năng lực đào tạo cho các trường trung cấp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Sở Lao động - TB&XH	35.000	9.225	7.276	78,87%	1.949
VIII	Các Sở ngành khác			74.675	73.673	98,66%	1.002
1	Chi phí lập Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở KH&ĐT	73.377	24.675	24.653	99,91%	22
2	Khu di tích căn cứ Tỉnh ủy thời kỳ chống Mỹ cứu nước (1954-1975) ở huyện U Minh Thượng	VPTU	151.293	30.000	29.255	97,52%	745
3	Đồn Biên phòng Cửa khẩu cảng Hòn Chông	Bộ CH BDP tỉnh	60.000	20.000	19.765	98,83%	235
B	CẤP HUYỆN			1.545.541	602.918	39,01%	942.623
I	Thành phố Phú Quốc			1.080.764	386.398	35,75%	694.366
1	Các dự án sử dụng vốn đất	Phú Quốc		464.400	211.707	45,59%	252.693
2	Chi bồi thường giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền cho thuê đất	Phú Quốc		390.000	-	0,00%	390.000
3	Trường THCS Dương Đông 3	Phú Quốc	60.801	14.800	14.670	99%	130

TT	Danh mục dự án/ Đơn vị được giao quản lý vốn/ Chủ đầu tư	Đơn vị được giao quản lý vốn/Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2021 (điều chỉnh)	Giải ngân đến ngày 31/12/2021	Tỷ lệ %	Số vốn còn lại
1	2	3	4	5	6	7	8
4	Đường nhánh số 3 - khu vực Bãi Trường	Phú Quốc	41.918	51.564	521	1,01%	51.043
5	Đường trung tâm Bãi Trường đoạn 3 và các đường nhánh	Phú Quốc	1.499.739	160.000	159.500	99,69%	500
II	Thành phố Rạch Giá			298.777	99.591	33,33%	199.186
1	Các dự án sử dụng vốn đất	Rạch Giá		240.000	41.714	17,38%	198.286
2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường Lê Hồng Phong đến đường Phan Thị Ràng)	Rạch Giá	53.469	18.000	18.000	100,00%	-
3	Đường Trần Văn Giàu (KDC Nam An Hòa - đường Phan Thị Ràng)	Rạch Giá	64.818	29.000	29.000	100,00%	-
4	Kè đường Nguyễn Thái Học và Kè đường Trần Hưng Đạo (từ Cầu Kênh Nhánh đến Cổng Kênh Nhánh)	Rạch Giá	11.777	11.777	10.877	92,36%	900
III	Thành phố Hà Tiên			83.000	56.193	67,70%	26.807
1	Các dự án sử dụng vốn đất	Rạch Giá		48.000	33.405	69,59%	14.595
2	Nạo vét kênh Rạch Giá - Hà Tiên và sông Giang Thành	Hà Tiên	40.000	15.000	15.000	100%	-
3	Bãi rác Hà Tiên	Hà Tiên	30.000	10.000	4.083	40,83%	5.917
4	Đường ra cửa khẩu quốc tế Hà Tiên	Hà Tiên	200.480	10.000	3.705	37,05%	6.295
IV	Các huyện khác trong tỉnh			83.000	60.736	73,18%	22.264
1	Cầu Ngã Năm, thị trấn Gò Quao.	Gò Quao	32.000	12.000	8.074	67,28%	3.926
2	Đường KT1, huyện An Minh	An Minh	200.000	35.000	20.675	59,07%	14.325
3	Đường Minh Lương - Giục Tượng	Châu Thành	168.798	3.000	3.000	100,00%	-
4	Cầu thị trấn Thứ 11 (vượt kênh Tân Bằng - Cán Gáo)	An Minh	200.000	3.000	-	0,00%	3.000
5	Cầu Thứ Ba (ngang kênh xáng Xẻo Rô)	An Minh	250.000	30.000	28.987	96,62%	1.013